

Bản án số: 04/2022/HNGĐ-ST  
Ngày: 28-3-2022  
V/v: Ly hôn và tranh chấp nuôi  
con khi ly hôn

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ TÚ, TỈNH SÓC TRĂNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Minh Luân

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Huỳnh Văn Miên
2. Ông Lý Thanh Chiều

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Trần Minh Chánh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:*** Bà Triệu Thị Mộng Lý – Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 20/2021/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 02 năm 2021, về việc: “Ly hôn và tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 81/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 9 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Hồng T; địa chỉ: ấp M1, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* Anh Trương Văn C; địa chỉ: ấp M1, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***\* Theo đơn khởi kiện ngày 17 tháng 8 năm 2020, nguyên đơn chị Nguyễn Hồng T trình bày:***

Vào năm 2001, chị T và anh Trương Văn C có tổ chức lễ cưới và tự nguyện sống chung với nhau như vợ chồng, nhưng không đăng ký kết hôn. Sau khi cưới thì chị T và anh C sống chung tại ấp M1, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Thời gian đầu vợ chồng sống chung rất vui vẻ và hạnh phúc, thời gian sau giữa anh chị phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau nên chị T và anh C đã

không còn tình cảm với nhau. Trong thời gian sống chung, chị T và anh C có 03 (Ba) người con chung tên Trương Ái Q, sinh ngày 15-02-2003; Trương Thị Ngọc Q1, sinh ngày 01-8-2005 và Trương Ái Q2, sinh ngày 04-7-2009, hiện cháu Q và cháu Q1 đang sống chung với chị T, cháu Q2 đang sống chung với anh C. Về tài sản chung tự thỏa thuận, về nợ chung không có.

Nay chị T yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị T yêu cầu Tòa án không công nhận chị T và anh Trương Văn C là vợ chồng.

- Về con chung: Chị T yêu cầu giao cháu Trương Ái Q, sinh ngày 15-02-2003 và cháu Trương Thị Ngọc Q1, sinh ngày 01-8-2005 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con đủ 18 (Mười tám) tuổi, đối với cháu Trương Ái Q2, sinh ngày 04-7-2009 thì giao cho anh C trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con đủ 18 (mười tám) tuổi. Chị T và anh C không phải cấp dưỡng nuôi con chung mà anh, chị không trực tiếp nuôi dưỡng.

- Về tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*\* Trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 09 tháng 3 năm 2021, nguyên đơn chị Nguyễn Hồng T thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện về con chung:*

Chị T yêu cầu giao cho anh Trương Văn C trực tiếp nuôi dưỡng con chung gồm cháu Trương Thị Ngọc Q1, sinh ngày 01-8-2005 và cháu Trương Ái Q2, sinh ngày 04-7-2009 cho đến khi đủ 18 (Mười tám) tuổi, chị T không phải cấp dưỡng nuôi con. Đối với con chung Trương Ái Q, sinh ngày 15-02-2003 đã đủ 18 (mười tám) tuổi nên chị T không yêu cầu xem xét.

*\* Theo biên bản ghi lời khai ngày 09 tháng 3 năm 2021 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Trương Văn C trình bày:*

Anh C không có yêu cầu phản tố. Đối với các yêu cầu khởi kiện của chị T thì anh C có ý kiến:

- Anh C thống nhất với trình bày của chị T về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung. Do cuộc sống chung phát sinh mâu thuẫn nên anh C và chị T không còn sống chung. Nhưng anh C vẫn còn tình cảm và muốn hàn gắn với chị T nên anh C không đồng ý yêu cầu Tòa án không công nhận anh C và chị T là vợ chồng.

- Về con chung: anh C thống nhất với yêu cầu của chị T là anh C đồng ý trực tiếp nuôi dưỡng con chung gồm cháu Trương Thị Ngọc Q1, sinh ngày 01-8-2005 và cháu Trương Ái Q2, sinh ngày 04-7-2009 cho đến khi đủ 18 (mười tám) tuổi, chị T không phải cấp dưỡng nuôi con. Đối với con chung Trương Ái Q, sinh ngày 15-02-2003 hiện nay đủ 18 (Mười tám) tuổi nên anh C không yêu cầu xem xét.

- Về tài sản chung, nợ chung: Thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, các đương sự vắng mặt nên không có ý kiến trình bày.

\* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng phát biểu ý kiến việc tuân theo pháp luật và quan điểm giải quyết vụ án như sau:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa hôm nay là đúng, đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Riêng bị đơn chưa chấp hành nghiêm.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn tuyên không công nhận chị T và anh C là vợ chồng; về con chung giao cho anh Trương Văn C trực tiếp nuôi dưỡng con chung gồm cháu Trương Thị Ngọc Q1, sinh ngày 01-8-2005 và cháu Trương Ái Q2, sinh ngày 04-7-2009 cho đến khi đủ 18 (Mười tám) tuổi, chị T không phải cấp dưỡng nuôi con. Đối với con chung Trương Ái Q, sinh ngày 15-02-2003 đã đủ 18 (mười tám) tuổi không yêu cầu nên không xem xét, tài sản chung, nợ chung đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét. Về án phí nguyên đơn chị T phải chịu theo quy định pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị Nguyễn Hồng T khởi kiện anh Trương Văn C, cư trú tại ấp M1, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng để yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng và tranh chấp về nuôi con, không yêu cầu giải quyết về tài sản chung và nợ chung nên quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn và tranh chấp nuôi con khi ly hôn”. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền. Tại phiên tòa, nguyên đơn chị T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, bị đơn anh C đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm a, b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đương sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân, trong quá trình giải quyết vụ án, chị T và anh C thống nhất trình bày vào năm 2001, chị T và anh C tự nguyện tổ chức đám cưới và sống chung như vợ chồng, nhưng không đăng ký kết hôn. Sau khi đám cưới, chị T và anh C sống chung hạnh phúc tại ấp M1, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng được một thời gian thì giữa chị T và anh C phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau, không còn hạnh phúc nên chị T và anh C đã không còn sống chung. Đối chiếu với “Đơn xin xác nhận” ngày 17-8-2020 của chị T được Ủy ban nhân dân xã M xác nhận chị T và anh C từ trước đến nay không có đăng ký kết hôn là đúng. Từ đó, có cơ sở xác định chị T và anh C không có đăng ký kết hôn là sự

thật. Theo khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: *“Nam, nữ đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng”*, đồng thời, tại khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: *“Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này...”*. Như vậy, chị T và anh C sống chung với nhau như vợ chồng, mặc dù đủ điều kiện kết hôn nhưng không có đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Từ đó, chị T yêu cầu không công nhận chị T và anh C là vợ chồng là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung, chị T và anh C thống nhất trong thời gian sống chung, chị T và anh C có 03 (ba) người con chung tên Trương Ái Q, sinh ngày 15-02-2003; Trương Thị Ngọc Q1, sinh ngày 01-8-2005 và Trương Ái Q2, sinh ngày 04-7-2009, cháu Q1 và cháu Q2 đang sống chung với anh C. Đồng thời, trong quá trình giải quyết vụ án, chị T và anh C cũng đã tự thỏa thuận và thống nhất giao cho anh C trực tiếp nuôi dưỡng con chung gồm cháu Trương Thị Ngọc Q1, sinh ngày 01-8-2005 và cháu Trương Ái Q2, sinh ngày 04-7-2009 cho đến khi đủ 18 (Mười tám) tuổi, chị T không phải cấp dưỡng nuôi con; còn đối với cháu Trương Ái Q đã đủ 18 (Mười tám) tuổi nên không yêu cầu xem xét. Theo khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: *“Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con”*, sự tự thỏa thuận của chị T và anh C là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội. Mặt khác, về điều kiện kinh tế anh C cũng bảo đảm chăm sóc đầy đủ mọi mặt cho các con chung và qua tham khảo ý kiến của cháu Q1 và cháu Q2 đều có nguyện vọng sống chung với anh C. Do vậy, Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự thỏa thuận chị T và anh C giao con chung gồm cháu Trương Thị Ngọc Q1, sinh ngày 01-8-2005 và cháu Trương Ái Q2, sinh ngày 04-7-2009 cho anh C trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 (Mười tám) tuổi; chị T được quyền và có nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở theo quy định tại khoản 3 Điều 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Đối với con chung Trương Ái Q, sinh ngày 15/02/2003 đã đủ 18 (Mười tám) tuổi và có thể tự lao động bình thường, các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[4] Về nghĩa vụ cấp dưỡng, theo khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: *“Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con”*. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh C trình bày có đủ điều kiện kinh tế nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét đối với phần nghĩa vụ cấp dưỡng.

[5] Về tài sản chung, chị T và anh C thống nhất tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về nợ chung, chị T và anh C thống nhất không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7] Về án phí sơ thẩm, chị T là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự trong vụ án ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[8] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng về việc giải quyết vụ án là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147; điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53; khoản 2 Điều 81; khoản 3 Điều 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Hồng T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận chị Nguyễn Hồng T và anh Trương Văn C là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao cho anh Trương Văn C trực tiếp nuôi dưỡng con chung gồm cháu Trương Thị Ngọc Q1, sinh ngày 01-8-2005 và cháu Trương Ái Q2, sinh ngày 04-7-2009 cho đến khi đủ 18 (Mười tám) tuổi. Chị Nguyễn Hồng T không phải cấp dưỡng nuôi con; chị Nguyễn Hồng T được quyền và có nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

Đối với con chung Trương Ái Q, sinh ngày 15/02/2003 đã đủ 18 (Mười tám) tuổi và có thể tự lao động bình thường, các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí sơ thẩm: Chị Nguyễn Hồng T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008934 ngày 08 tháng 02 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng. Chị Nguyễn Hồng T đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

**Nơi nhận:**

- Đương sự;
- VKSND huyện Mỹ Tú;
- Chi cục THADS huyện Mỹ Tú;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- UBND xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(Đã ký)**

**Nguyễn Minh Luân**